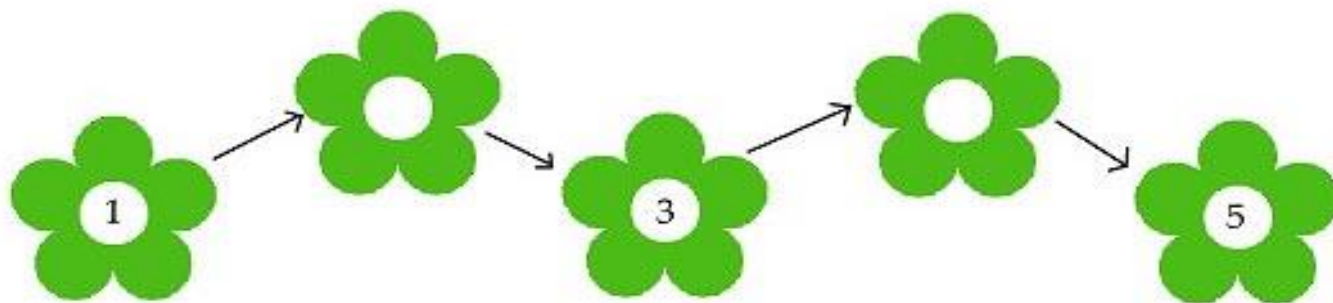


Đề thi giữa kì 1 môn Tiếng Việt lớp 1 (Đề 1)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Bài 1 (1 điểm) Số?



Bài 2 (2 điểm) Tính:

$2 + 3 = \dots\dots$

$1 + 2 = \dots\dots$

$4 + 1 = \dots\dots$

$3 + 0 = \dots\dots$

$1 + 3 = \dots\dots$

$1 + 1 = \dots\dots$

Bài 3 (2 điểm) Điền dấu <, >, = vào chỗ chấm:

$1 + 2 \dots\dots 2 + 1$

$5 \dots\dots 1 + 3$

$4 \dots\dots 1 + 1$

$2 + 2 \dots\dots 5$

$3 \dots\dots 1 + 2$

$2 + 0 \dots\dots 2 + 1$

Bài 4 (2 điểm) Viết các số 2, 5, 1, 8, 3:

a) theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:.....

Bài 5 (1 điểm) Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

Bài 6.

a. Khoanh vào số bé nhất: 5 , 1 , 4 , 3 , 2 , 7 , 9

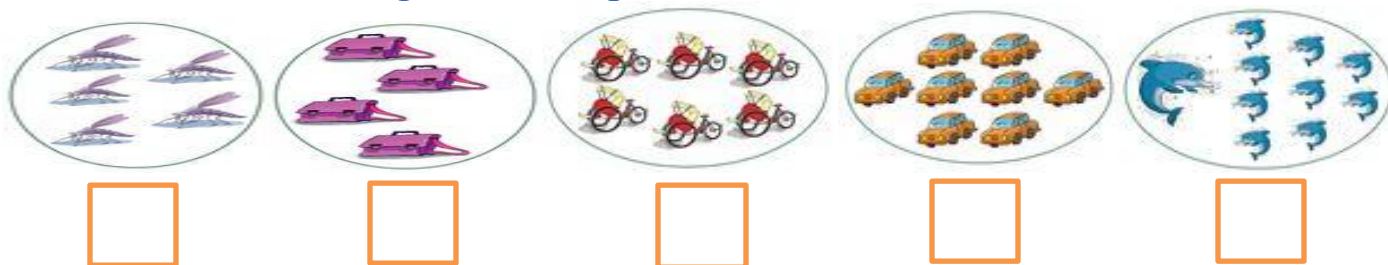
b. Khoanh vào số lớn nhất: 5 , 7 , 9 , 4 , 2 , 6 , 8

Đề thi giữa kì 1 môn Toán lớp 1 (Đề 2)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống.



Bài 2. Điền dấu $<$, $>$, $=$ vào chỗ chấm:

$1 \dots\dots 5$

$2 + 3 \dots\dots 6$

$7 \dots\dots 1 + 2$

$4 \dots\dots 3$

$8 \dots\dots 8$

$9 \dots\dots 8$

Bài 3. Tính:

$1 + 4 = \dots\dots$

$1 + 1 = \dots\dots$

$2 + 3 = \dots\dots$

$2 + 0 = \dots\dots$

$2 + 2 = \dots\dots$

$3 + 2 = \dots\dots$

$3 + 3 = \dots\dots$

$4 + 4 = \dots\dots$

$5 + 2 = \dots\dots$

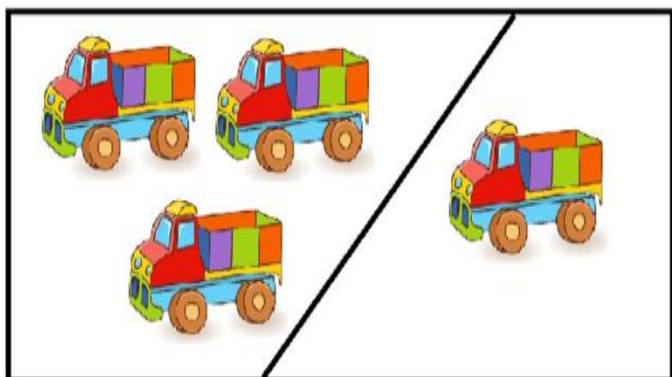
Bài 4. Viết các số 5, 1, 6, 3, 10:

a) theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 5. Viết số? 1, 2,, 4,,, 7,,, 10.

Bài 6. Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

Bài 7.

a. Các số bé hơn 10 là:

b. Trong các số từ 0 đến 10:

- Số bé nhất là:

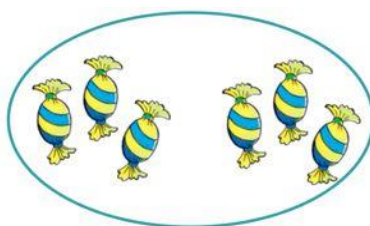
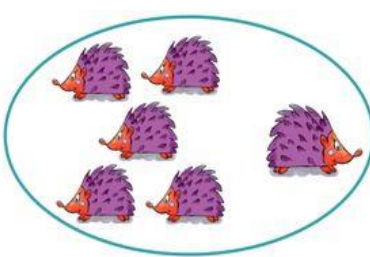
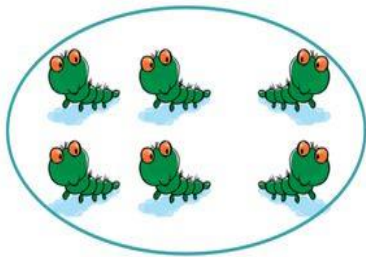
- Số lớn nhất là:

Đề thi giữa kì 1 môn Toán lớp 1 (Đề 3)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Bài 1 Điền số thích hợp vào ô trống.



Bài 2 (2 điểm) Viết các số 7, 5, 1, 8, 10:

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:

Bài 3 (2 điểm) Tính:

$2 + 2 = \dots\dots$

$1 + 3 = \dots\dots$

$0 + 5 = \dots\dots$

$1 + 4 = \dots\dots$

$1 + 1 = \dots\dots$

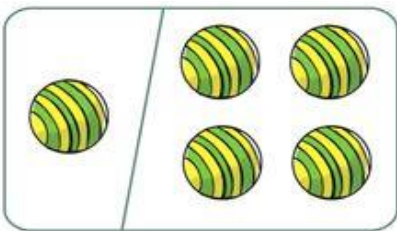
$2 + 3 = \dots\dots$

$6 + 2 = \dots\dots$

$3 + 4 = \dots\dots$

$4 + 5 = \dots\dots$

Bài 4 Điền số thích hợp vào ô trống:



$\dots\dots + \dots\dots = \dots\dots$



$\dots\dots + \dots\dots = \dots\dots$



$\dots\dots + \dots\dots = \dots\dots$

Bài 5 Chọn số thích hợp điền vào ô trống: 3, 5, 6, 4, 7

.....,,,, < 5

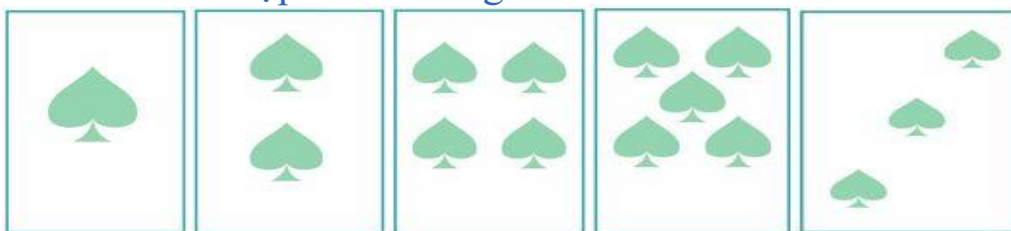
.....,,,, > 5

Đề thi giữa kì 1 môn Toán lớp 1 (Đề 4)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Bài 1 Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 2 Điền dấu <, >, = thích hợp vào chỗ chấm:

$7 \dots\dots 6$

$6 \dots\dots 7$

$5 \dots\dots 3$

$4 \dots\dots 2$

$5 \dots\dots 7$

$7 \dots\dots 7$

$7 \dots\dots 1$

$6 \dots\dots 6$

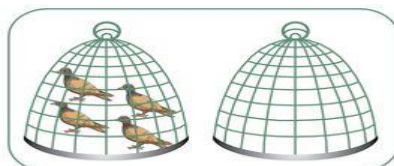
$7 \dots\dots 3$

$4 \dots\dots 7$

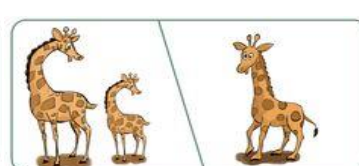
Bài 3 Điền số thích hợp vào ô trống:



$\dots\dots + \dots\dots = \dots\dots$



$\dots\dots + \dots\dots = \dots\dots$



$\dots\dots + \dots\dots = \dots\dots$

Bài 4 Số

$3 + 3 = \dots\dots$

$2 + 4 = \dots\dots$

$1 + 4 = \dots\dots$

$2 + \dots\dots = 5$

$\dots\dots + 4 = \dots\dots$

$\dots\dots + 1 = 5$

Bài 5 Điền số thích hợp vào ô trống:

$3 + 2 = \dots\dots$

$4 + 1 = \dots\dots$

$3 + 1 + 1 = \dots\dots$

$3 + 2 + 0 = \dots\dots$

$5 + 0 = \dots\dots$

$0 + 5 = \dots\dots$

$2 + 2 + 1 = \dots\dots$

$0 + 1 + 4 = \dots\dots$

Bài 6. Viết các số thích hợp vào ô trống

	1				5				9
--	---	--	--	--	---	--	--	--	---

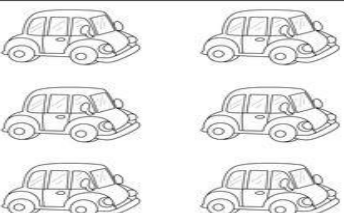
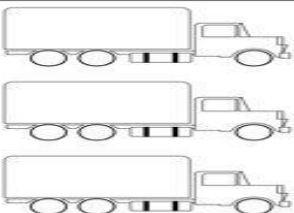
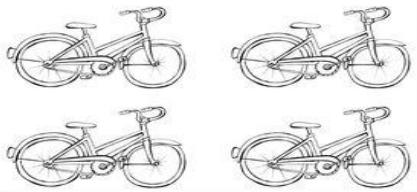
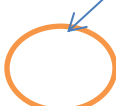
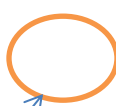
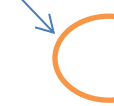
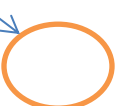
10		8					3		
----	--	---	--	--	--	--	---	--	--

Đề thi giữa kì 1 môn Toán lớp 1 (Đề 5)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

Bài 2. a) chọn > hoặc < vào ô trống.

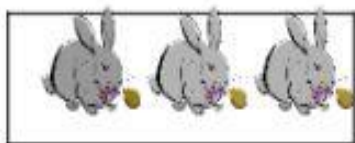
9 5 5 7 8 3 + 4 2 + 3 6

b) Sắp xếp các số 0; 7 ; 5; 8 theo thứ tự từ lớn đến bé.;.....;.....;.....

Bài 3. Điền kết quả vào phép tính.

1 + 2 = 3 + 2 = 2 + 5 = 4 + 2 =
 4 + 0 = 2 + 4 = 3 + 3 = 5 + 1 =

Bài 4. Viết phép tính thích hợp vào ô trống.



và



--	--	--	--	--

Bài 5. Điền số vào chỗ chấm.

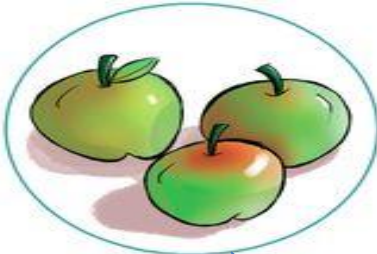
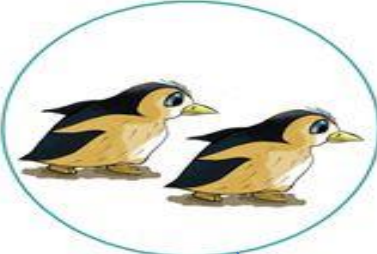
7 > + 4 3 < 2 + 5 = + 3 6 = 1 +
 8 < 5 + 9 > + 8 6 = + 7 = 3 +

Đề thi giữa kì 1 môn Toán lớp 1 (Đề 6)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:

Bài 2. Điền kết quả vào phép tính.

$1 + 5 = \dots\dots$

$4 + 2 = \dots\dots$

$2 + 7 = \dots\dots$

$4 + 3 = \dots\dots$

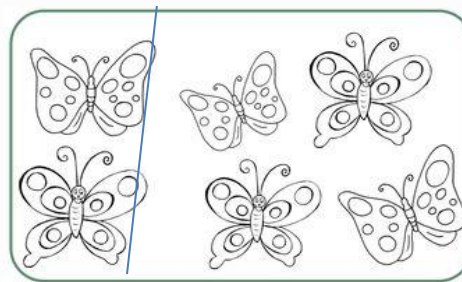
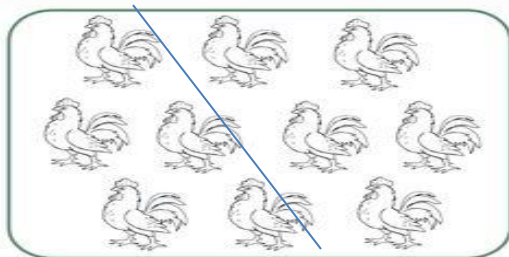
$4 + 5 = \dots\dots$

$2 + 4 = \dots\dots$

$5 + 3 = \dots\dots$

$5 + 2 = \dots\dots$

Bài 3. Viết phép tính thích hợp.



--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Bài 5. Điền > ; < vào ô trống.

$7 \square 2 + 4$

$3 \square 2 + 1$

$5 \square 3 + 3$

$6 \square 1 + 4$

$8 \square 5 + 4$

$9 \square 0 + 8$

$6 \square 1 + 3$

$7 \square 3 + 4$

Đề thi toán cuối học kì 1 - lớp 1 (Đề 7)

Họ và tên:

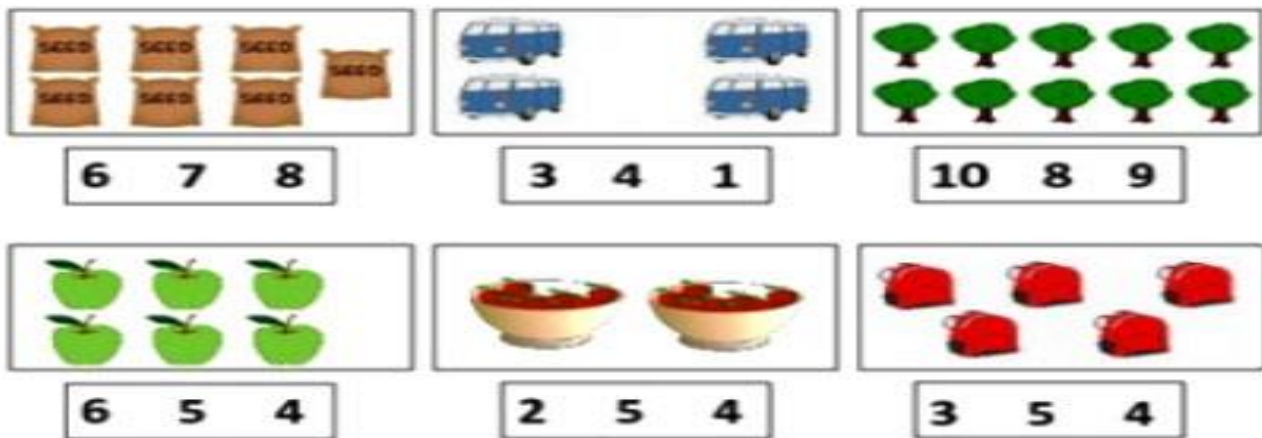
Lớp: 1.....

Bài 1: Sắp xếp các số 3, 7, 2, 10.

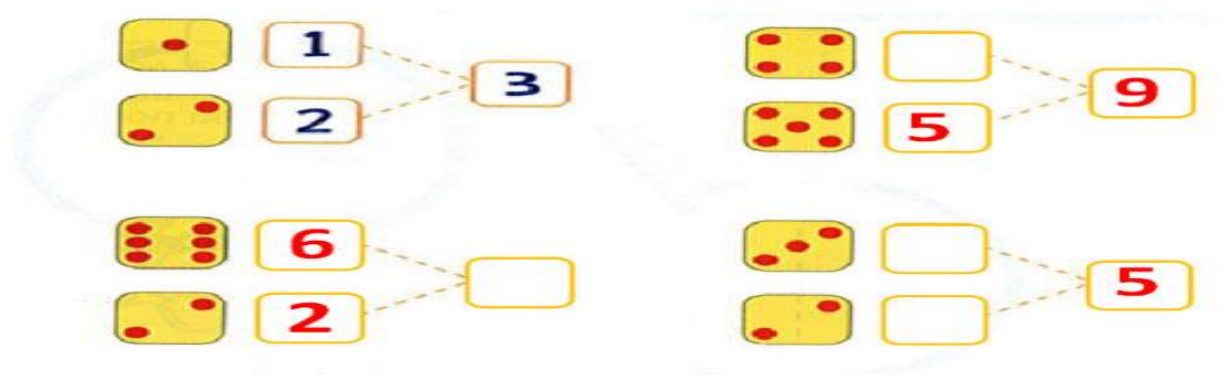
a) Theo thứ tự từ bé đến lớn;;;

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé;;;

Bài 2: Khoanh vào số thích hợp?



Bài 3: Số (theo mẫu)



Bài 4: Viết phép tính thích hợp vào ô trống:



--	--	--	--	--

Đề thi toán cuối học kì 1 - lớp 1 (Đề 8)

Họ và tên:

Lớp: 1.....

Bài 1: Viết số thích hợp vào ô trống

1;;; 4;; 6. 8; 7;;;; 3.

Bài 2: Cho các số: 4, 5, 1, 3, 6, 9

a) Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ lớn đến bé,.....,.....,.....,.....,.....

b) Sắp xếp các số trên theo thứ tự từ bé đến lớn,.....,.....,.....,.....,.....

Bài 3: Điền số thích hợp?

$8 < \dots$

$9 < \dots$

$6 < \dots < 8$

$\dots > 7$

$10 > \dots$

$8 < \dots < 10$

Bài 4: Viết số thích hợp vào ô trống:

10	1		3		5	6
	9	2		4		

9	1		3		5
	8	2		4	

Bài 5: Tính:

a. $2 + 4 = \dots$

$3 + 6 = \dots$

$2 + 5 = \dots$

$4 + 3 =$

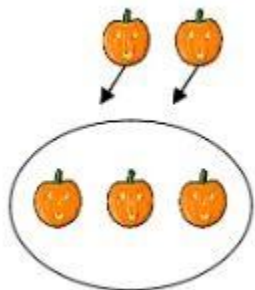
b. $5 + 0 + 2 = \dots$

$6 + 1 + 2 = \dots$

$1 + 2 + 3 = \dots$

$4 + 3 + 2 = \dots$

Bài 7: Viết phép tính thích hợp:



--	--	--	--	--

Đề thi toán giữa học kì 1 - lớp 1 (Đề 9)

Họ và tên:

Lớp: 1.....

Bài 1: Viết các số 0; 7; 10; 4; 3

a) Theo thứ tự từ bé đến lớn:.....

b) Theo thứ tự từ lớn đến bé:.....

Bài 2: Tính:

$1 + 3 = \dots$

$3 + 1 = \dots$

$1 + 1 + 1 = \dots$

$3 + 2 = \dots$

$2 + 1 + 1 = \dots$

$1 + 0 + 2 = \dots$

Bài 3: >, <, =?

$1 + 2 \dots 4$

$4 \dots 2 + 3$

$3 + 2 \dots 5$

$3 \dots 1 + 1$

Bài 4: Tính

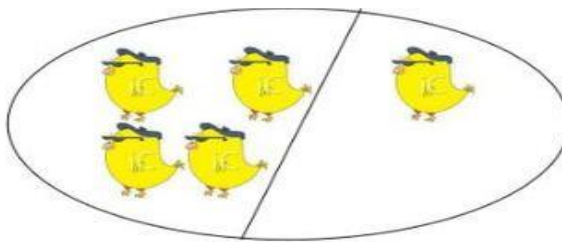
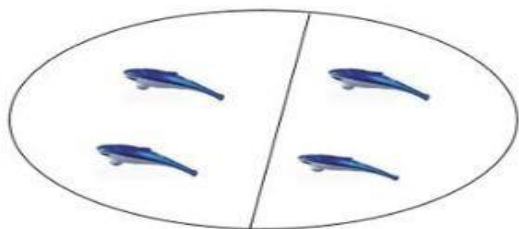
$2 + 2 + 1 = \dots$

$1 + 2 + 2 = \dots$

$4 + 1 + 0 = \dots$

$1 + 3 + 0 = \dots$

Bài 5: Viết phép tính thích hợp



--	--	--	--	--

--	--	--	--	--

Bài 6: a) Điền số thích hợp:

$6 > \square$

$4 < \square < 6$

$\square > 7$

b) Nối ô trống với số thích hợp

$\square < 4$

$\square > 2$

1

2

3

4

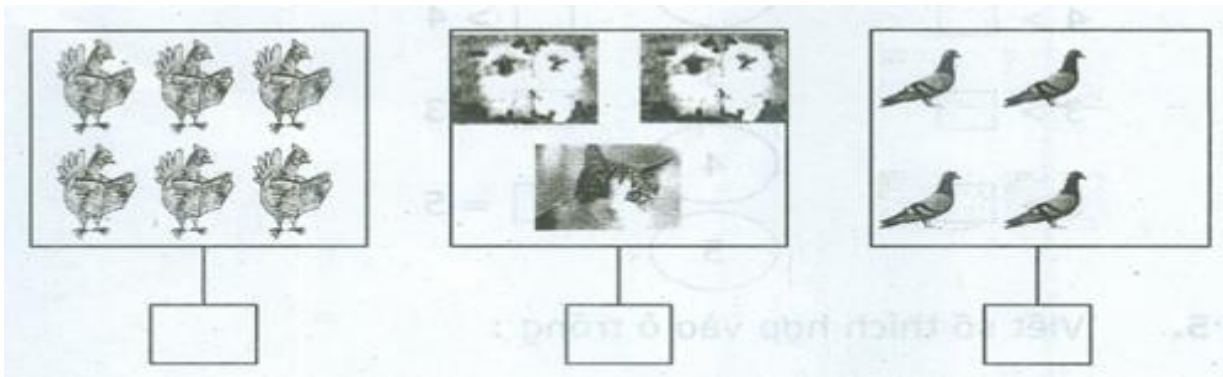
5

Đề thi giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 11

Họ và tên:

Lớp: 1.....

Bài 1. Điền số thích hợp vào ô trống:



Bài 2. Điền dấu (<, =, >) thích hợp vào chỗ chấm:

0 1 4 3 5 6
7 7 9 10 6 4
5 0 5 10 2 1

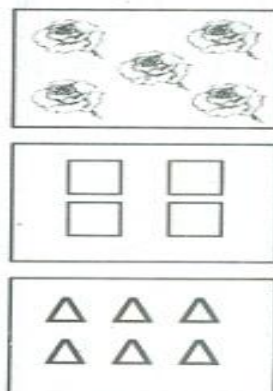
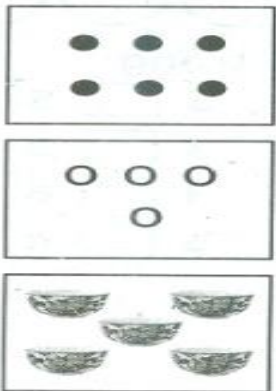
Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

6 > 6 = 5 < 2 > 4 = 3 <

Bài 4. Đánh dấu x vào ô trống đặt sau kết quả đúng:

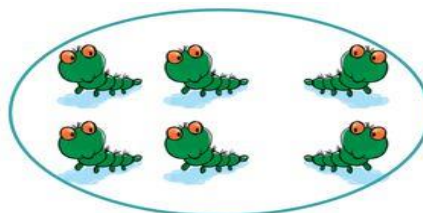
6 > 5 ☐ 5 = 5 ☐ 4 = 4 ☐
5 < 6 ☐ 6 < 5 ☐ 4 < 3 ☐

Bài 5. Nối hai hình có số đồ vật bằng nhau:



Bài 6. Viết phép tính.

--	--	--	--	--



Đề thi giữa kì 1 lớp 1 môn Toán - Đề 12

Họ và tên:

Lớp: 1.....

Bài 1. Điền dấu (<, =, >) thích hợp vào chỗ chấm:

$6.....5$

$4.....4$

$5.....5$

$4.....3$

$5.....2$

$3.....3$

$2.....1$

$2.....4$

$3.....6$

$5.....6$

$6.....6$

$5.....4$

Bài 2. Điền số.

$..... < 2$

$..... > 3$

$2 <$

$3 < < 5$

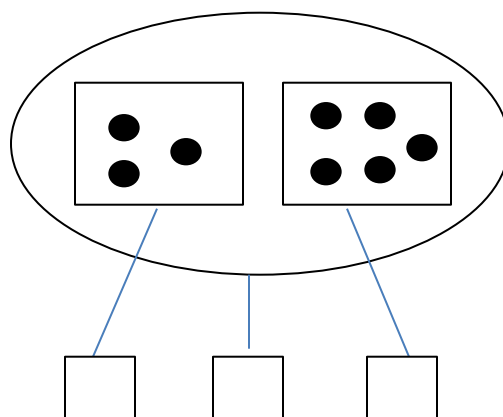
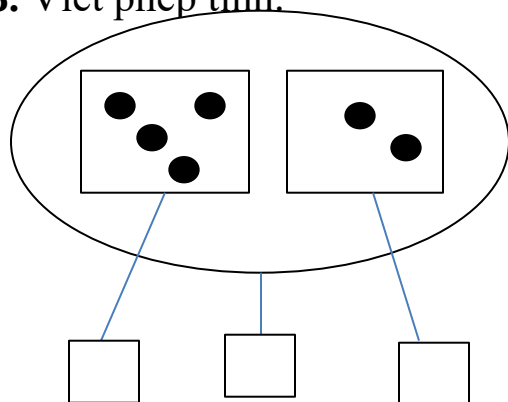
$4 >$

$1 <$

$..... < 3$

$1 < < 3$

Bài 3. Viết phép tính.



Bài 4. Viết các số 8, 6, 2, 0, 10

a) theo thứ tự từ lớn đến bé:.....,.....,,,.....

b) theo thứ tự từ bé đến lớn:.....,.....,,,.....

Bài 5. Tính

$2 + 1 =$

$1 + 1 =$

$1 + 2 =$

$1 + 2 + 3 =$

$4 + 1 =$

$6 + 1 =$

$1 + 6 =$

$2 + 3 + 3 =$

Bài 6. Điền số vào o trống.

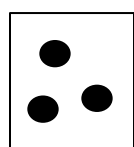
$7 > \square + 4$

$5 = \square + 1$

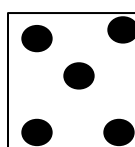
$9 < \square + 5$

$6 = \square + \square$

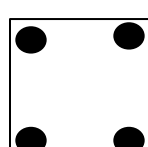
Bài 6. Số



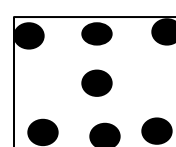
.....



.....



.....



.....

Đề thi giữa kì 1 môn Tiếng Việt lớp 1 (Đề 1)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

Phần 1. Đọc thành tiếng

Gà đã gáy Mẹ đi cấy Bố đi cày Bé tưới cây Bà nhổ cỏ.

Phố có nhà to, có ô tô đi về. Bà ở quê ra có giỏ quà cho bé.

Phần 2. Bài tập

Câu 1: Nối từ ở cột A với từ ở cột B để tạo thành câu.

A

Bé hái lá

Chú voi có

Bố em là

B

thợ xây.

cho thả.

cái vôi dài.

Câu 2. Em hãy nối từ ngữ với hình tương ứng



sim tím

hồ dừ

que kem

lúa chín



Câu 3. Điền vào chỗ trống ua hoặc ư



cơ m.....



cà ch.....



r..... tay

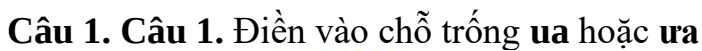
Lớp: 1....

[illegible]

Lớp: 1.....

ai, oi, ây, ôi, ui, ơi, uôi, ay, uôi, ua, ia, ur, ch, tr, th, qu, ng, ngh, gh, kh, gi, nh, ph
quả bí , giá đỗ, quả me, giò cá, cụ già, quạ, già, hè phố, cà phê, giá vẽ,
Vũ và mẹ đi đò. Nhà Vũ ở quê. Bà ru bé ngủ. Voi có cái vòi dài.

Câu 1. Điền vào chỗ trống ng hoặc ngh

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The page features a uniform grid of small squares formed by thin, light gray lines. The grid covers the entire area of the page, leaving no margins or other markings.

Đề thi giữa kì 1 môn Tiếng Việt lớp 1 (Đề 5)

Họ và tên HS:

Lớp: 1.....

I. Đọc thành tiếng

Đì Năm là y tá xã. Bé Hà là con của đì Năm. Năm nay bé Hà lên ba. Bé Hà mê kem ly. Thứ bảy, đì Năm đưa bé Hà ra Hồ Tây, mua kem ly cho bé. Bé đưa hai tay ra: “Đa mẹ, bé xin”.

II. Đọc hiểu

Câu 1: Dựa vào nội dung ở bài đọc ở phần I, em hãy nói đúng:

Dì Năm

mê kem ly.

Bé Hà

đi Năm đưa bé ra Hồ Tây.

Thứ bảy

là y tá xã.

Câu 2. Em hãy nối từ ngữ với hình tương ứng



cà chua

giỏ tre

ngựa phi

thỏ xám

Phần 3. Tập chép : Tối, bé làm bài về nhà cô dặn cẩn thận và đầy đủ.

A full page of blank graph paper. The grid consists of small squares formed by thin gray lines. There are no margins or other markings on the page.

Lớp: 1.....

A full-page view of a blank sheet of graph paper. The grid consists of light gray horizontal and vertical lines forming small squares. There are no margins or other markings on the page.